Tiếng lóng bằng tiếng Anh

29 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**hang out** A2 /hæŋ aʊt/	đi chơi	B1–B2
2	**be beat** B2 /bi biːt/	mệt rã rời	B1–B2
3	**chill out** B1 /tʃɪl aʊt/	xả hơi	B1–B2
4	**mate** B1 /meɪt/ số nhiều mates	bạn thân	B1–B2
5	**come up** A2 /kʌm ʌp/	đột nhiên xuất hiện	B1–B2
6	**pop in** B1 /pɑːp ɪn/	ghé vào	B1–B2
7	**stand out** B2 /stænd aʊt/	nổi bật lên	B1–B2
8	**come by** B1 /kʌm baɪ/	vớ được	B1–B2
9	**leg it** C1 /leg ɪt/	chạy mau	C1
10	**gutted** C1 /ˈgʌtɪd/	buồn suy sụp	C1
11	**wheels** C1 /wiːlz/	xe hơi	C1
12	**homie** C1 /ˈhoʊmi/ số nhiều homies	người anh em	C1
13	**be amped** C1 /bi æmpt/	rất sôi nổi	C1
14	**peanuts** C1 /ˈpiːˌnʌts/	số lượng rất nhỏ	C1
15	**dodgy** C1 /ˈdɒdʒ.i/	mờ ám	C1
16	**kudos** C1 /ˈkuː.doʊz/	lời khen ngợi	C1
17	**cram** B2 /kræm/ crammed · crammed	học nhồi nhét	C1
18	**faff** C1 /faf/ faffed · faffed	mất thời gian làm việc gì	C1
19	**flog** C1 /flɑg/ flogged · flogged	quất roi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**nosh** C1 /nɑʃ/	quà vặt	C1
21	**have a kip** C1 /həv ə kɪp/	chợp mắt	C1
22	**cheerio** B2 /ˈtʃɪər.i.oʊ/	chào	C1
23	**wonky** C1 /ˈwɑŋ.ki/	lung lay	C1
24	**be stroppy** C1 /bi ˈstrɑː.pi/	Cáu bẳn	C1
25	**to have big time** B1 /tə hæv ˈbɪg ˈtaɪm/	chơi vui hết mình	C1
26	**donkey's years** C1 /ˈdɑŋkiz ˈjɪrz/	thời gian dài dằng dặc	C1
27	**hammered** C1 /ˈhæm.ɚd/	say mèm	C1
28	**hit on** B2 /hɪt ɑːn/	tán tỉnh	C1
29	**hook up** B2 /hʊk ʌp/	cặp với	C1

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/309-tieng-long
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337